

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ngô Đức Chiến

Tóm tắt

Với kết quả khảo sát của 274 sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, nghiên cứu này đã áp dụng các lý thuyết nền tảng, các kết quả nghiên cứu đi trước trong việc nghiên cứu và phân tích các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp. Kết hợp các phép phân tích cơ bản trong nghiên cứu định lượng như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, mô hình hồi quy tuyến tính từ phần mềm SPSS, kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Chuẩn chủ quan tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp; kế đến là nhân tố (2) Kinh nghiệm; (3) Sự đam mê; (4) Giáo dục khởi nghiệp và (5) Nguồn vốn.

Từ khóa: Ý định, khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp.

FACTORS AFFECTING STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTION IN DANANG CITY

Abstract

Through the survey results from 274 students in Danang city, this study has applied foundational theories and previous research results in researching and analyzing the factors affecting entrepreneurial intention. Combining basic quantitative analyses such as statistics, Cronbach's alpha reliability, EFA analysis, and regression model from SPSS software. The research results show that: (1) Subjective standards have the strongest impact on the intention to start a business; followed are (2) Experience; (3) Passion; (4) Entrepreneurship education and (5) Capital.

Keywords: Intention, entrepreneurship, entrepreneurial intention.

JEL classification: J24, M13.

1. Giới thiệu

Các quốc gia cần gia tăng khởi nghiệp để thúc đẩy công ăn việc làm, cải thiện tình hình đời sống người dân và nâng cao sức khỏe của nền kinh tế, do đó, vấn đề khởi nghiệp luôn được các quốc gia quan tâm hàng đầu hiện nay (Davidsson, 1995). Bên cạnh đó, việc tự chủ kinh doanh là xu hướng tất yếu khi việc làm ngày một được giới hạn bởi các tổ chức, trong khi đó nguồn cung lao động ngày một không ngừng gia tăng (Pedrini & cộng sự, 2017).

Với xu hướng khởi nghiệp như hiện nay, việc có kinh nghiệm tốt và các kiến thức nhất định về khởi nghiệp cũng như nguồn vốn là lợi thế để khởi nghiệp (Kreuger, 2009; Wang & cộng sự, 2011; Rae & Ruth Woodier-Harris, 2013; Mamun & cộng sự, 2017). Hơn thế nữa, nền tảng gia đình, các công việc làm ăn của gia đình từ trước, sự ủng hộ từ người thân, bạn bè sẽ là động lực thúc đẩy các cá nhân nhanh chóng đi đến con đường khởi nghiệp (Zain & cộng sự, 2010). Điều quan trọng hơn hết đó là sự đam mê từ chính mỗi cá nhân và

có ý định khởi nghiệp mãnh liệt hơn ai hết (Wang & cộng sự, 2011; Zollo & cộng sự, 2017; Mamun & cộng sự, 2017).

Cùng với đó, nhu cầu khởi nghiệp của các bạn sinh viên hiện nay ngày một tăng cao, các bạn sinh viên với mong muốn làm chủ cuộc sống và sở hữu công việc riêng với nguồn thu nhập cao. Việc không ít các bạn sinh viên sau khi tốt nghiệp và các bạn sinh viên khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp là rất lớn (Lê Anh Đức, 2021). Vì vậy, với mục đích tìm hiểu và phân tích các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp; từ đó, nghiên cứu tiến hành đề xuất các hàm ý quản trị nhằm gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Chính vì vậy, tác giả quyết định thực hiện “*Nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*”.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Khái niệm về khởi nghiệp:

Khởi nghiệp là một quá trình tạo ra cái gì đó mang tính chất mới, có giá trị bằng cách dành được thời gian và nỗ lực cần thiết, chẳng hạn những rủi ro về tài chính, tâm linh và xã hội kèm theo, song nhận được những phần thưởng xứng đáng về sự hài lòng cũng như độc lập về tiền tệ (Nabi & cộng sự, 2010).

Khái niệm khởi nghiệp có thể tạm hiểu là sự cam kết của một hoặc nhiều người thành lập công ty, phát triển một sản phẩm hay dịch vụ, mua lại một công ty đang hoạt động hoặc bất kỳ hoạt động sinh lợi nào (Duval-Couetil & cộng sự, 2014). Theo Pedrini và cộng sự (2017), khởi nghiệp là việc tạo ra một doanh nghiệp mới, một tổ chức mới dựa trên các nền tảng về nguồn lực mà một cá nhân nào đó có sẵn hoặc đi vay mượn.

Quan điểm về ý định khởi nghiệp:

Ajzen (1991) cho biết ý định là tiền đề của hành vi. Ý định tham gia vào hành vi càng mạnh mẽ thì càng có nhiều khả năng hành vi sẽ được thực hiện trong thực tế. Dựa trên quan điểm của Ajzen (1991) thì Krueger và cộng sự (2000) cho rằng, ý định khởi nghiệp là sự gắn kết để thực hiện hành vi khởi nghiệp, là nhân tố tiên đoán tốt nhất đối với hành vi dự định và thể hiện mức độ cam kết sẽ thực hiện hành vi trong tương lai.

Lĩnán và cộng sự (2011) khẳng định ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc họ nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình. Cùng với đó, Pedrini và cộng sự (2017) cho rằng ý định khởi nghiệp là trạng thái sẵn sàng của một cá nhân trong việc thực hiện tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới.

Các lý thuyết nền tảng về nghiên cứu:

Thuyết hành động hợp lý (TRA)

Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) được Ajzen và Fishbein (1975) được xem là học thuyết đi đầu trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội. Thuyết TRA được sử dụng để dự báo hành vi tự nguyện và giúp đỡ người khác trong việc nhận ra yếu tố tâm lý của mình. Nó được thiết kế dựa trên giả định rằng con người thường hành động một cách hợp lý, xem xét

các thông tin có sẵn xung quanh và những hậu quả từ hành động của họ.

Theo mô hình TRA, hành vi được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi đó. Ý định là trạng thái nhận thức trước khi thực hiện hành vi; là một yếu tố dẫn đến thực hiện hành vi. Vì thế, ý định thực hiện hành vi (Behavior Intention - BI) là yếu tố cốt lõi dự đoán hành vi và chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố là thái độ đối với hành vi (Attitude Toward Behavior - AB) và chuẩn chủ quan (Subjective Norm - SN), đóng vai trò như các chức năng để một người dẫn đến thực hiện hành vi.

Lý thuyết về hành vi dự định của Ajzen (1991): Lý thuyết về hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991) là một sự mở rộng của lý thuyết hành động hợp lý mà Ajzen đã từng đề cập và đưa ra trước đó, nhằm khắc phục hạn chế của mô hình nghiên cứu ban đầu trong việc giải quyết kiểm soát hành vi. Lý thuyết đề cập và xác định rõ dự định của một người bị tác động bởi ba nhân tố, đó là: (1) thái độ về hành vi; (2) quy chuẩn chủ quan; (3) nhận thức kiểm soát hành vi.

Trên cơ sở lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) thì ý định khởi nghiệp được hình thành nếu cá nhân thấy được sự thuận lợi (mặt được) của sự khởi nghiệp và nhìn thấy được cá nhân hoàn toàn có khả năng để khởi nghiệp một cách dễ dàng. TPB đã được áp dụng thành công để dự đoán và giải thích các hành vi khác nhau như: quyết định bỏ phiếu, giảm cân, ngừng hút thuốc, vi phạm giao thông, vv. Trong lĩnh vực kinh doanh, các nhà nghiên cứu thường chọn TPB làm khung lý thuyết cho các nghiên cứu của họ về ý định kinh doanh (Autio & cộng sự, 2001; Luthje & Franke, 2003).

Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982): Mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) – Shapero's Model of the Entrepreneurial Event (SEE) là một mô hình ý định gài đặc trưng cho ý định kinh doanh. Trong mô hình này, ý định bắt đầu tạo lập một sự nghiệp kinh doanh cho riêng mình được cho rằng xuất phát từ “nhận thức mong muốn” (perceived desirability) và “nhận thức khả thi” (perceived feasibility). Nhận thức mong muốn là suy nghĩ của cá nhân về mức

độ hấp dẫn đối với khởi nghiệp. Còn nhận thức tính khả thi là mức độ mà cá nhân tin tưởng rằng bản thân có khả năng bắt đầu tạo lập một doanh nghiệp. Nhận thức mong muốn và nhận thức tính khả thi là sản phẩm của môi trường xã hội và văn hóa. Các tác động đối với 2 yếu tố này sẽ đến từ phía gia đình, giáo dục, sự hỗ trợ tài chính và xã hội cũng như các giá trị văn hóa.

Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) cho rằng khởi nghiệp là sự kiện bị tác động bởi những “thay đổi” (displacement) trong cuộc sống. Thay đổi có thể tiêu cực nhưng cũng có thể là tích cực. Sự thay đổi này đã thúc đẩy sự thay đổi trong hành vi khiến cá nhân đó phải đưa ra những quyết định tìm kiếm cơ hội tốt nhất, đó chính là tham gia vào quá trình khởi nghiệp. Như vậy theo lý thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) thì ý định khởi nghiệp sẽ xuất hiện khi một cá nhân thấy được tính khả thi, khả năng hiện thực hóa của cơ hội khởi nghiệp cũng như mong muốn đạt được cơ hội đó. Đồng thời để ý định biến thành hành động thì cần phải có những thay đổi trong cuộc sống, được gọi là “Sự kiện kích hoạt” (trigger event).

Mô hình tiềm năng khởi nghiệp của Krueger và Brazeal (1994)

Krueger và Brazeal (1994) đã nghiên cứu xây dựng mô hình tiềm năng khởi nghiệp (Model of Entrepreneurial Potential) dựa trên các mô hình trước đây của Shapero và Sokol (1982) và Ajzen (1991). Trong nghiên cứu của mình Krueger và Brazeal (1994) đã thêm vào khái niệm “nhận thức mong muốn” hai thành tố nữa là “thái độ đối với hành vi” và “quy chuẩn xã hội” (quy chuẩn chủ quan). Theo mô hình tiềm năng khởi nghiệp của Krueger và Brazeal (1994) thì ý định khởi nghiệp được giải thích là khi một cá nhân có mong muốn và cảm nhận được tính khả thi của khởi nghiệp sẽ có tiềm năng khởi nghiệp. Và nếu có sự thay đổi từ môi trường sống thì tiềm năng sẽ thúc đẩy cá nhân hình thành nên ý định khởi nghiệp.

Tổng quan các nghiên cứu đi trước:

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả tham khảo các nghiên cứu đi trước bao gồm:

Nghiên cứu của Llinán và cộng sự (2011), thông qua mô hình hồi quy tuyến tính với bộ dữ

liệu từ 354 sinh viên các trường đại học, kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp đó là giáo dục khởi nghiệp, đặc điểm tính cách, quy chuẩn xã hội và nhận thức tính khả thi; tuy nhiên cứu chưa cho thấy được vai trò của nguồn vốn trong vấn đề khởi nghiệp của sinh viên.

Nghiên cứu của Karali (2013) dựa trên lý thuyết hành vi hoạch định (Ajzen 1991), nghiên cứu của Karali (2013) đã khám phá ảnh hưởng của các chương trình kinh doanh với ý định kinh doanh của sinh viên trong giáo dục đại học ở Hà Lan. Thông qua mô hình cấu trúc SEM, nghiên cứu cho thấy các yếu tố thái độ đối với kinh doanh, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định kinh doanh mà còn làm trung gian cho mối quan hệ về ảnh hưởng của các chương trình giáo dục kinh doanh đến ý định kinh doanh; tuy nhiên cứu chưa cho thấy được vai trò của giáo dục khởi nghiệp trong vấn đề khởi nghiệp của sinh viên.

Nghiên cứu của Ambad và Damit (2016) với mô hình nghiên cứu dựa trên lý thuyết hành vi Ajzen (1991) với 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp như sau: sự hỗ trợ về giáo dục, sự hỗ trợ của cơ chế chính sách, tính cách cá nhân, quy chuẩn xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi. Kết quả nghiên cứu thể hiện có 3 yếu tố có sự ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là tính cách cá nhân, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi; giới hạn nghiên cứu là cỡ mẫu nhỏ, chỉ khảo sát tại 1 trường đại học nên có thể không đại diện cho toàn bộ sinh viên tại Malaysia.

Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) cho thấy ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố với mức độ ảnh hưởng theo thứ tự từ mạnh nhất đến yếu nhất như sau: thái độ và tự hiệu quả, giáo dục thời cơ khởi nghiệp, nguồn vốn, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Nghiên cứu còn tìm được bằng chứng cho thấy ảnh hưởng điều tiết của biến giới tính trong mối quan hệ giữa nguồn và ý định khởi nghiệp, mà cụ thể là ảnh hưởng của nguồn vốn đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên nữ là cao hơn so với sinh viên nam. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu

đã bỏ qua một số nhân tố khác, chẳng hạn như các nhân tố thuộc về đặc điểm tính cách cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp mà đề tài chưa tập trung làm rõ.

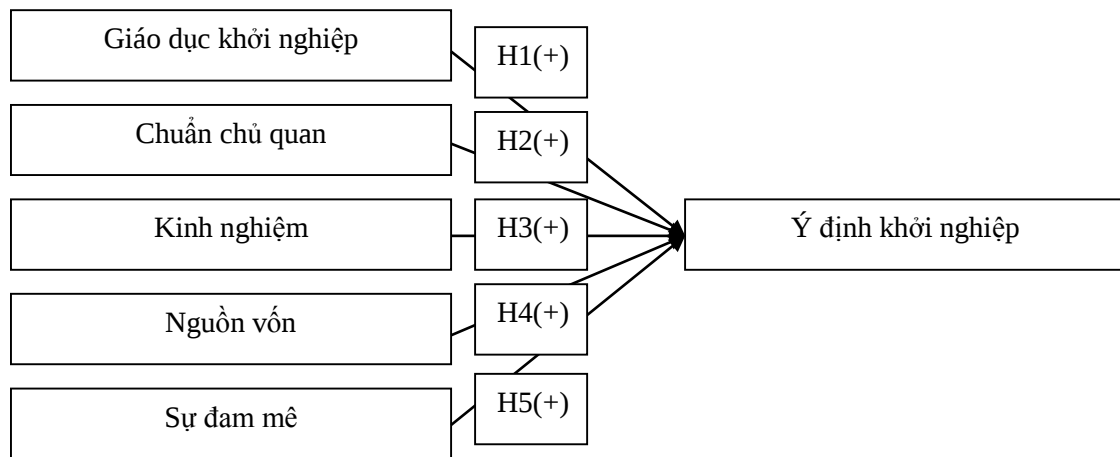
Nghiên cứu của Đỗ Thị Hoa Liên (2016), mô hình nghiên cứu được xây dựng với năm biến độc lập ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên bao gồm: tính cách cá nhân, giáo dục và đào tạo, kinh nghiệm cá nhân, gia đình và bạn bè, nguồn vốn. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên; hạn chế của nghiên cứu là bỏ qua sự tác động của một số yếu

tố khác, chẳng hạn như thái độ hoặc nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp kinh doanh.

Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu:

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

Thông qua các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu đi trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với 5 nhân tố độc lập: (1) Giáo dục khởi nghiệp; (2) Chuẩn chủ quan; (3) Kinh nghiệm; (4) Nguồn vốn; (5) Sự đam mê; các nhân tố này đều được tác giả kế thừa từ các nghiên cứu đi trước.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu:

Tác động của Giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp: Kiến thức về khởi nghiệp có vai trò và tác động rất tích cực đến ý định khởi nghiệp vì nó là nền tảng cho việc các cá nhân đi đến quyết định có khởi nghiệp hay không; khi hiểu biết về khởi nghiệp là nhất định và cụ thể thì việc quyết định khởi nghiệp sẽ dễ dàng hơn (Kreuger, 2009; Rae & Ruth Woodier-Harris, 2013).

Bên cạnh đó, nghiên cứu Wagner và Stemberg (2004) cho thấy có rất nhiều bạn trẻ khởi nghiệp không thành công bởi họ thiếu các kiến thức về khởi nghiệp, do đó, các bạn có kiến thức khởi nghiệp tốt, các ý tưởng được trau dồi thông qua các buổi đào tạo về khởi nghiệp sẽ giúp khởi nghiệp thành công hơn. Còn Lĩnán và

Nguồn: Tác giả đề xuất

cộng sự (2011) đã thực hiện nghiên cứu về vấn đề khởi nghiệp, trong đó chú trọng quan tâm đến vai trò của giáo dục khởi nghiệp.

Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H1: *Giáo dục khởi nghiệp tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp.*

Tác động của chuẩn chủ quan đến ý định khởi nghiệp: Ajzen (1991) định nghĩa chuẩn chủ quan (Subjective Norms) hay còn gọi là ảnh hưởng xã hội là nhận thức của những người ảnh hưởng sẽ nghĩ rằng cá nhân đó nên thực hiện hay không thực hiện hành vi. Chuẩn mực chủ quan có thể được mô tả là nhận thức của cá nhân về các áp lực của xã hội đối với việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi. Theo kết quả nghiên cứu của Pedrini và cộng sự (2017), cho thấy, chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý

định khởi nghiệp của các cá nhân mong muốn khởi nghiệp. Cùng với đó, nghiên cứu của Lĩnán và cộng sự (2011) cũng cho thấy vai trò tích cực của chuẩn chủ quan trong việc nghiên cứu về vấn đề khởi nghiệp.

Cụ thể về chuẩn chủ quan đó là, theo Zain và cộng sự (2010), khi các cá nhân được quan tâm và ủng hộ từ phía gia đình, bạn bè thì họ sẽ có thái độ tích cực hơn trong vấn đề khởi nghiệp; không những thế, các công việc và những góp ý từ phía công việc của người thân luôn đóng vai trò to lớn trong việc giúp ích các cá nhân có ý định khởi nghiệp tốt hơn.

Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H2: *Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.*

Tác động của kinh nghiệm đến ý định khởi nghiệp: Không chỉ riêng gì vấn đề khởi nghiệp mà ngay ở bất cứ ngành nghề hay lĩnh vực nào thì các cá nhân có kinh nghiệm tốt thì thường dễ thành công và có quyết định đúng đắn hơn; do đó, kinh nghiệm trong công việc cũng tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của các cá nhân (Wang & cộng sự, 2011).

Cũng theo Zollo và cộng sự (2017), kinh nghiệm có tác động đáng kể đến thái độ khởi nghiệp, đó là nền tảng và động lực tốt để các cá nhân có thể khởi nghiệp nhanh hơn và thành công hơn. Trong bất cứ nghiên cứu nào về khởi nghiệp, cũng cần lưu ý đến chuẩn chủ quan và mối quan hệ của nó đến ý định khởi nghiệp (Lĩnán & Chen, 2009).

Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H3: *Kinh nghiệm tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp.*

Tác động của nguồn vốn đến ý định khởi nghiệp: Các cá nhân có nguồn vốn tốt, nguồn vốn nhàn rỗi thì họ thường dễ dàng nghĩ đến khởi nghiệp hơn các cá nhân khác; bởi nguồn vốn là điều kiện cần thiết để các cá nhân khởi nghiệp (Perera & cộng sự, 2011). Cũng theo Perera và cộng sự (2011), các cá nhân có nguồn vốn đa dạng từ nhiều nguồn thì họ cũng dễ dàng khởi nghiệp hơn, đó có thể là nguồn vốn đi vay, từ người thân hay bạn bè hỗ trợ.

Ý định khởi nghiệp của cá nhân nào đó sẽ tốt hơn khi họ có nguồn vốn tốt và ngược lại, tuy nhiên không chỉ căn cứ vào nguồn vốn nhàn rỗi mà ngay cả những nguồn vốn mà họ có thể huy động được (Mamun & cộng sự, 2017).

Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H4: *Nguồn vốn tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.*

Tác động của Sự đam mê về khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp: Khác biệt so với việc đi làm công, việc tự kinh doanh hay khởi nghiệp đòi hỏi bạn có sự đam mê mãnh liệt với lĩnh vực mà bạn có ý định tham gia khởi nghiệp (Mamun & cộng sự, 2017). Sự đam mê được xem là động lực thúc đẩy rất lớn giúp các cá nhân có ý định khởi nghiệp tích cực hơn (Wang & cộng sự, 2011). Khi các cá nhân có đam mê với việc khởi nghiệp thì họ luôn luôn nghĩ về nó, luôn luôn tìm cách để thực hiện ước mơ và có thái độ tích cực hơn với việc họ mong muốn (Zollo & cộng sự, 2017; Mamun & cộng sự, 2017).

Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H5: *Sự đam mê tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.*

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2022 và áp dụng các phương pháp cụ thể như sau:

Nghiên cứu định tính thông qua việc tổng hợp các lý thuyết và kết quả từ các nhà nghiên cứu đi trước liên quan đến chủ đề tác giả nghiên cứu để đề xuất các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu; sau đó, tác giả tiến hành thảo luận cùng với 10 chuyên gia (đây là các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu hoạt động trong lĩnh vực khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, các chủ doanh nghiệp) để hiệu chỉnh và bổ sung các thang đo cũng như mô hình nghiên cứu cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được tác giả thực hiện thông qua các phép phân tích cơ bản như thống kê, đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA, mô hình hồi quy tuyến tính từ dữ liệu điều tra khảo sát 300 sinh viên trên địa bàn thành phố (TP) Đà Nẵng và thu về 274 mẫu hợp lệ với khoảng thời gian thu thập dữ liệu từ 10/2022 đến tháng 12/2022.

Bảng 1: Tổng hợp mẫu khảo sát

STT	Trường	Số phiếu phát ra	Số phiếu hợp lệ
1	Trường đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	50	45
2	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng	50	46
3	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	50	47
4	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	50	46
5	Trường Đại học Duy Tân	50	44
6	Trường Đại học Đông Á	50	46
7	Tổng cộng	300	274

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả nghiên cứu định lượng phản ánh cụ thể về các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Dữ liệu mẫu nghiên cứu đảm bảo cỡ mẫu tối thiểu có áp dụng phương pháp phân tích EFA đó là $n \geq 50$ (với n là số biến quan sát) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); và phân bố đều (50 phiếu/trường) cho các trường đại học trên địa bàn

thành phố như: (1) Trường đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, (2) Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng, (3) Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, (4) Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, (5) Trường Đại học Duy Tân, (6) Trường Đại học Đông Á. Mẫu khảo sát được thu thập theo phương pháp ngẫu nhiên, với cỡ mẫu thu thập cụ thể như bảng 1.

Bảng 2: Các thang đo thuộc các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

STT	Nhân tố	Mã hóa	Thang đo	Nguồn
1	Giáo dục khởi nghiệp	GD1	Anh/Chị thường xuyên tìm hiểu các kiến thức về kinh doanh, khởi nghiệp	Lĩnán và cộng sự (2011)
2		GD2	Anh/Chị đã được trao đổi và học hỏi các kiến thức về khởi nghiệp	
3		GD3	Anh/Chị luôn luôn chủ động trong việc trao đổi kiến thức và kỹ năng để khởi nghiệp	
4	Chuẩn chủ quan	CQ1	Gia đình ủng hộ Anh/Chị khởi nghiệp	Zain và cộng sự (2010)
5		CQ2	Bạn bè ủng hộ Anh/Chị khởi nghiệp	
6		CQ3	Người thân trong gia đình luôn luôn quan tâm đến Anh/Chị khi Anh/Chị khởi nghiệp	
7		CQ4	Nghề nghiệp của người thân trong gia đình có ảnh hưởng đến việc Anh/Chị muốn khởi nghiệp	
8	Kinh nghiệm	KN1	Kinh nghiệm trong công việc đã trải qua Anh/Chị khởi nghiệp tốt hơn	Wang và cộng sự (2011)
9		KN2	Nếu Anh/Chị có kinh nghiệm kinh doanh thì việc khởi nghiệp sẽ thuận lợi hơn	
10		KN3	Kinh nghiệm trong cuộc sống và công việc sẽ giúp Anh/Chị khởi nghiệp tốt hơn	
11	Nguồn vốn	NV1	Anh/Chị có nguồn vốn tích lũy để khởi nghiệp	Perera và cộng sự (2011)
12		NV2	Anh/Chị có thể huy động vốn từ người thân gia đình, bạn bè để khởi nghiệp	

13		NV3	Anh/Chị có thể vay vốn khi khởi nghiệp	
14		DM1	Anh/Chị rất mong muốn khởi nghiệp	
15	Sự đam mê	DM2	Anh/Chị rất thích được tự chủ trong kinh doanh và công việc	Wang và cộng sự (2011)
16		DM3	Anh/Chị mong muốn trở thành người làm chủ trong công việc	
17		YD1	Anh/Chị mong muốn mở doanh nghiệp trong tương lai	Lĩnán và cộng sự (2011), Rasli và cộng sự (2013)
18	Ý định khởi nghiệp	YD2	Anh/Chị muốn được khởi dựng một sự nghiệp riêng cho chính mình	
19		YD3	Anh/Chị có ý chí rất mạnh về việc khởi nghiệp	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát 274 đối tượng cho thấy tỷ lệ nam, nữ lần lượt là 60,9% và 39,1%; trình độ học vấn có tỷ lệ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất 47,1%; nhóm tuổi từ 25 đến 45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 67,2%. Tỷ lệ sinh viên năm 3 trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất với 87,3%.

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	167	60,9
	Nữ	107	39,1
Trình độ học vấn	Trung cấp trở xuống	34	12,4
	Cao đẳng	59	21,5
	Đại học	129	47,1
	Sau đại học	52	19,0
	Dưới 25 tuổi	35	12,8
Độ tuổi	Từ 25 đến 35 tuổi	92	33,6
	Từ 35 đến 45 tuổi	92	33,6
	Trên 45 tuổi	55	20,1
	Năm nhất	16	5,8
Sinh viên năm mấy	Năm hai	19	6,9
	Năm ba	86	31,4
	Năm tư	101	36,9
	Năm năm	52	19,0

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kết quả thống kê còn cho thấy giá trị trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3,87/5 điểm; điều này cho thấy các sinh viên khảo sát đánh giá có ý định khởi nghiệp. Do đó, mẫu khảo sát từ kết quả nghiên cứu của tác giả phù hợp cho việc phân

tích mô hình các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn TP. Đà Nẵng.

4. Kết quả nghiên cứu

Thực hiện việc đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha là bước đầu tiên trong việc thực hiện mô hình hồi quy tuyến tính, với 19 biến số

của 6 nhóm nhân tố đưa vào phân tích (bao gồm: GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê) và YD (Ý định khởi nghiệp)), tất cả các biến đều đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến

tổng đều lớn hơn 0,3). Cùng với đó, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều từ 0,8 trở lên; giao động từ mức thấp nhất là 0,830 (nhân tố ý định khởi nghiệp) cho đến mức cao nhất là 0,884 (nhân tố chuẩn chủ quan).

Bảng 4: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến ban đầu	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến hợp lệ
Giáo dục khởi nghiệp	3	0,848	3
Chuẩn chủ quan	4	0,884	4
Kinh nghiệm	3	0,868	3
Nguồn vốn	3	0,883	3
Sự đam mê	3	0,881	3
Ý định khởi nghiệp	3	0,830	3

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha, nghiên cứu có 19 biến phù hợp thuộc 6 nhân tố để đưa vào phân tích nhân tố EFA nhằm khám phá cấu trúc thang đo của 5 nhóm nhân tố độc lập (GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê)) và 1 nhân tố phụ thuộc (Ý định khởi nghiệp (YD)).

Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến

thuộc các nhân tố độc lập với hệ số KMO đạt mức 0,634 lớn hơn 0,5; điều này khẳng định kết quả EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn phù hợp cho việc khám phá cấu trúc các thang đo; cùng với đó, kiểm định Barlett với hệ số Sig. nhỏ hơn 5%, cho thấy, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5: Kết quả phân tích EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
CQ1	0,856				
CQ4	0,847				
CQ2	0,799				
CQ3	0,774				
DM1		0,944			
DM3		0,937			
DM2		0,675			
NV3			0,947		
NV1			0,939		
NV2			0,790		
GD2				0,943	
GD3				0,941	
GD1				0,716	
KN2					0,940
KN1					0,925
KN3					0,645
KMO = 0,634; Kiểm định Bartlett's = 4.435,964; Sig. = 0,000					
Giá trị riêng	5,087	2,545	2,266	1,544	1,353
Phương sai trích (%)	31,794	15,909	14,163	9,651	8,454
Phương sai trích tích lũy (%)	31,794	47,703	61,866	71,517	79,971

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bên cạnh đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc các nhân tố độc lập cho thấy điểm dừng tại dòng thứ 5 với giá trị riêng là 1,353 lớn hơn 1, điều này khẳng định các biến đưa vào phân tích sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố và tổng phương sai trích tại dòng thứ 5 là 79,971% lớn hơn 50%; cho thấy được mức độ biến thiên của dữ liệu được

giải thích đến 79,971%.

Không những thế, kết quả xoay nhân tố cho thấy 16 biến thuộc các nhân tố độc lập đưa vào phân tích sắp xếp cụ thể thành 5 nhóm nhân tố GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê) theo kết quả cụ thể tại Bảng 5.

Bảng 6: Kết quả phân tích EFA các biến thuộc các nhân tố phụ thuộc

	Thành phần
YD2	0,891
YD3	0,876
YD1	0,826
KMO = 0,707; Kiểm định Barlett's = 320,769; Sig. = 0,000	
Giá trị riêng	2,243
Tổng phương sai trích (%)	74,782

Cùng với đó, kết quả phân tích nhân tố EFA các biến thuộc nhân tố ý định khởi nghiệp (Bảng 6) cho thấy giá trị KMO là 0,707; điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 320,769 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, điều này cho thấy kết quả kiểm định KMO hoàn toàn có nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Việc phân tích phương sai trích các biến phụ thuộc, cho thấy tổng phương sai trích đạt giá trị 74,782%, giá trị này khá cao, như vậy 74,782% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận. Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ nhất với giá trị riêng (eigenvalue) là 2,243.

Và, các hệ số tải nhân tố thuộc các biến thành phần YD1, YD2, YD3 lần lượt là 0,826;

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS
0,891; 0,876 đều lớn hơn 0,5; điều này cho thấy, các biến thành phần thuộc nhân tố ý định khởi nghiệp đảm bảo cho việc đưa vào phân tích dữ liệu.

Căn cứ trên kết quả phân tích tương quan các nhân tố (Bảng 7), ta thấy nhân tố phụ thuộc ý định khởi nghiệp có mối tương quan dương/cùng chiều với các nhân tố độc lập, cụ thể, giá trị tương quan Pearson của các nhân tố GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê) với nhân tố ý định khởi nghiệp lần lượt là 0,255; 0,767; 0,525; 0,161; 0,525 đều lớn hơn 0 và các hệ số Sig. của các nhân tố đều nhỏ hơn 5% (tức nhỏ hơn 0,05) điều này đảm bảo mối tương quan giữa các nhân tố có ý nghĩa thống kê để tác giả tiến hành chạy mô hình hồi quy tuyến tính.

Bảng 7: Kết quả phân tích tương quan

		Giáo dục khởi nghiệp	Chuẩn chủ quan	Kinh nghiệm	Nguồn vốn	Sự đam mê	Ý định khởi nghiệp
Giáo dục khởi nghiệp	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	1					
Chuẩn chủ quan	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	0,155**	1				
Kinh nghiệm	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	0,056	0,443**	1			
Nguồn vốn	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	0,082	0,195**	0,002	1		
Sự đam mê	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	0,126*	0,460**	0,384**	0,006	1	
Ý định khởi nghiệp	Pearson Correlation Sig. (2- tailed)	0,255**	0,767**	0,525**	0,161**	0,525**	1

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Listwise n = 274

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy (Bảng 8) cho thấy các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp, bao gồm: GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê); tức các biến này ảnh hưởng cùng chiều đến YD (Ý định khởi nghiệp).

Và R^2 là 0,674; kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 67,4%, hay nói một cách khác 67,4% sự biến thiên của nhân tố ý định

khởi nghiệp được giải thích bởi 5 nhân tố: GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê). Sử dụng kiểm định F trong phân tích phương sai ANOVA cho thấy giá trị F là 110,936 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 nhỏ hơn 0,05; điều đó cho thấy sự kết hợp của 6 nhân tố độc lập có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của ý định khởi nghiệp.

Bảng 8: Kết quả mô hình hồi quy

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	0,135	0,045		2,974	0,006		
Giáo dục khởi nghiệp	0,146	0,037	0,140	3,928	0,000	0,959	1,043
Chuẩn chủ quan	0,536	0,041	0,566	13,135	0,000	0,655	1,526
Kinh nghiệm	0,164	0,033	0,201	5,016	0,000	0,756	1,323
Nguồn vốn	0,060	0,022	0,062	2,712	0,018	0,935	1,070
Sự đam mê	0,139	0,033	0,170	4,193	0,000	0,741	1,349

$R^2 = 0,674$; R^2 square change = 0,668; $F = 110,936$ (Sig. = 0,000); Durbin Watson = 1,705

a. Dependent Variable: Ý định khởi nghiệp

Như vậy, phương trình hồi quy (theo hệ số chuẩn hóa Beta) thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến YD (Ý định khởi nghiệp) là:

Ý định khởi nghiệp = $0,135 + 0,146 \cdot \text{Giáo dục khởi nghiệp} + 0,536 \cdot \text{Chuẩn chủ quan} + 0,164 \cdot \text{Kinh nghiệm} + 0,060 \cdot \text{Nguồn vốn} + 0,139 \cdot \text{Sự đam mê} + E_i$

Căn cứ trên hệ số Beta chuẩn hóa, chúng ta có thể thấy rằng, mức độ ảnh hưởng cao nhất đến YD (Ý định khởi nghiệp) đó là nhân tố chuẩn chủ quan (CQ có Beta = 0,566; ảnh hưởng cùng chiều), khi nhân tố chuẩn chủ quan tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì ý định khởi nghiệp tăng lên 0,566 đơn vị.

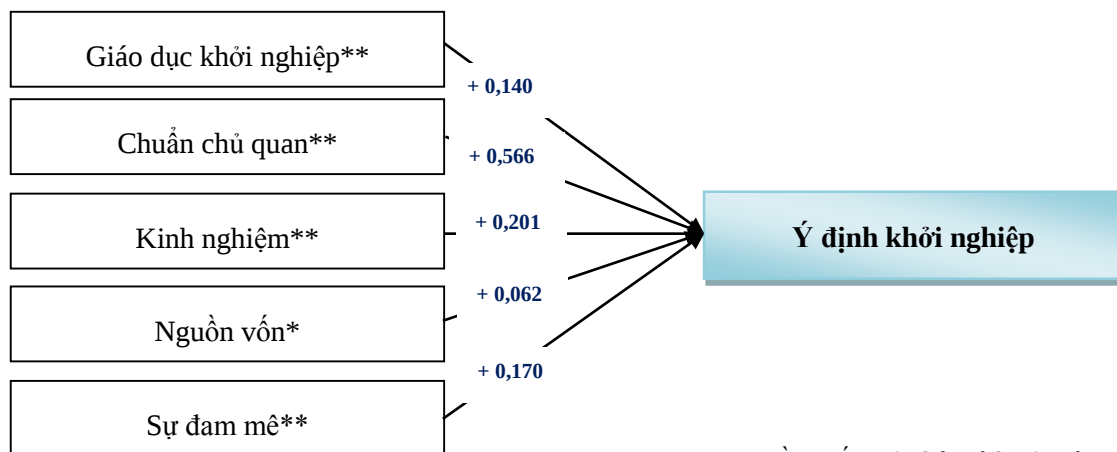
Tiếp đến là nhân tố kinh nghiệm (KN có Beta = 0,201; ảnh hưởng cùng chiều), khi nhân tố Kinh nghiệm tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì ý định khởi nghiệp tăng lên 0,201 đơn vị. Nhân tố sự đam mê (DM có Beta = 0,170; ảnh hưởng cùng chiều), khi nhân tố sự đam mê tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị)

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

thì ý định khởi nghiệp tăng lên 0,170 đơn vị. Nhân tố giáo dục khởi nghiệp (GD có Beta = 0,140; ảnh hưởng cùng chiều), khi nhân tố giáo dục khởi nghiệp tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì ý định khởi nghiệp tăng lên 0,140 đơn vị.

Cuối cùng là nhân tố nguồn vốn (NV có Beta = 0,062; ảnh hưởng cùng chiều), khi nhân tố Nguồn vốn tốt hơn (tăng lên 1 đơn vị) thì ý định khởi nghiệp tăng lên 0,062 đơn vị.

Cùng với đó, kết quả cho thấy, hệ số VIF của các nhân tố GD (Giáo dục khởi nghiệp), CQ (Chuẩn chủ quan), KN (Kinh nghiệm), NV (Nguồn vốn), DM (Sự đam mê) lần lượt là 1,043; 1,526; 1,323; 1,070; 1,349 đều nằm trong mức cho phép (nhỏ hơn 10), cho thấy mô hình không bị đa cộng tuyến. Và giá trị d (Durbin Watson) = 1,705 nằm trong vùng chấp nhận (gần bằng 2), nghĩa là mô hình không có tự tương quan chuỗi bậc nhất (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Hình 2: Kết quả mô hình nghiên cứu (*: Có ý nghĩa 5%; **: Có ý nghĩa 1%)

Bảng 9: Kết quả kiểm định Independent sample T-test và One Way Anova các biến nhân khẩu học

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Sig. (Independent sample T-test/ One Way Anova)
Giới tính	Nam	167	0,09*
	Nữ	107	
Trình độ học vấn	Trung cấp trở xuống	34	0,125**
	Cao đẳng	59	
	Đại học	129	
	Sau đại học	52	
	Dưới 25 tuổi	35	
Độ tuổi	Từ 25 đến 35 tuổi	92	0,254**
	Từ 35 đến 45 tuổi	92	
	Trên 45 tuổi	55	

Ghi chú: * Kiểm định Independent sample T-test; ** Kiểm định One Way Anova

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Cùng với đó, kết quả kiểm định Independent sample T-test và One Way Anova (Bảng 8) cho thấy không có sự khác biệt giữa các đặc tính của các đối tượng khảo sát về ý định khởi nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung cho thấy các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Do đó, dựa vào nghiên cứu này, tác giả đã cho thấy được các lý thuyết nền tảng liên quan đến khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả tiến hành tổng hợp các thang đo và đề xuất mô hình nghiên cứu đề xuất cùng với việc thực hiện nghiên cứu định tính để điều chỉnh thang đo và mô hình cho phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

Kết quả chính của nghiên cứu cho thấy được các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn TP. Đà Nẵng, trong đó nhân tố (1) Chuẩn chủ quan tác động mạnh nhất; kế đến là nhân tố (2) Kinh nghiệm; (3) Sự đam mê; (4) Giáo dục khởi nghiệp và (5) Nguồn vốn.

5.2. Các hàm ý quản trị

Căn cứ vào kết quả mô hình nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm gia

tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên hiện nay, cụ thể như sau:

- Các tổ chức đoàn hội nên có các buổi hội thảo, các buổi tham luận luôn với sự chia sẻ kinh nghiệm cũng như kiến thức khởi nghiệp cho các bạn sinh viên trên địa bàn.

- Các tổ chức giáo dục nên có các khóa đào tạo ngắn hạn về các nội dung, chương trình liên quan đến khởi nghiệp, thiết kế các dự án thử nghiệm về các chương trình khởi nghiệp để hỗ trợ các bạn sinh viên tìm hiểu về khởi nghiệp.

- Các cơ quan ban ngành cần phải có chính sách ưu đãi về nguồn vốn đối với các cá nhân tham gia khởi nghiệp và xét thấy các dự án khởi nghiệp có triển vọng.

- Các cơ quan đoàn hội, tổ chức khởi nghiệp nên thường xuyên liên kết với các tổ chức, các doanh nghiệp trong và ngoài thành phố để hợp tác, chia sẻ và hỗ trợ các cá nhân có nhu cầu khởi nghiệp.

Mặc dù cố gắng hoàn thiện nghiên cứu một cách tốt nhất, tuy nhiên, do sự giới hạn về thời gian và kiến thức, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định như cỡ mẫu còn khá ít, phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Do đó, các nghiên cứu theo sau có thể gia tăng cỡ mẫu và mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều tỉnh, thành khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ambad, S. N. A & Damit, D. H. D. (2016). Determinants of Entrepreneurial Intention Among Undergraduate Students in Malaysia. *Procedia Economics and Finance*, 37, 108-114.
- [2]. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- [3]. Ajzen, I. & Fishbein, M. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- [4]. Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C., & Hay, M. (2001). Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145–160.
- [5]. Davidsson, P., (1995). Small Firms: Has Their Role as Job Creators Been Exaggerated? *Paper presented at the 40th ICSB World Conference*, Sydney, June 18-21.
- [6]. Duval-Couetil, N., Gotch, C.M. & Yi, S. (2014). The characteristics and motivations of contemporary entrepreneurship students. *Journal of Education for Business*, 89(8), 441-449.
- [7]. Đỗ Thị Hoa Liên. (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Quản trị kinh doanh Trường đại học lao động xã hội (cơ sở TP.HCM). *Tạp chí Khoa học Yersin*, số 1(11/2016), 44-52.
- [8]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Giáo trình Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 & 2)*. Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [9]. Karali, S. (2013). The impact of entrepreneurship education programs on entrepreneurial intentions: An application of the theory of planned behaviour. *Master Thesis*. Erasmus University of Rotterdam.
- [10]. Krueger, N.F. Jr, Reilly, M.D. & Carsrud, A.L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions”, *Journal of Business Venturing*, 15(5/6), 411-432.
- [11]. Krueger, N. F. (2009). Entrepreneurial intentions are dead: long live entrepreneurial intentions. In A. L. Carsrud and M. Brännback (Eds.), *Understanding the Entrepreneurial Mind-Opening the Black Box*. Dordrecht: Springer.
- [12]. Krueger, N. F., & Brazeal, J. V. D. (1994). Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 91–104.
<https://doi.org/10.2139/ssrn.1505244>.
- [13]. Lê Anh Đức. (2021). Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-cua-sinh-vien-cac-truong-dai-hoc-tai-viet-nam-84427.htm>
- [14]. Lĩán, F. & Chen, Y.W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship: Theory & Practice*, 33(3), 593-617.
- [15]. Lĩán, F., Rodríguez-Cohard, J. & Rueda-Cantuche, J. (2011). Factors affecting entrepreneurial intention levels: a role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 7(2011), 1-24.
- [16]. Luthje, C., & Franke, N. (2003). The ‘making’ of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *R & D Management*, 33(2), 135–147.
- [17]. Mamun, A. A., Nawı, N. B. C., Mohiuddin, M., Shamsudin, S. F. F. B. & Fazal, S. A. (2017). Entrepreneurial intention and startup preparation: A study among business students in Malaysia. *Journal of Education for Business*, 92(6), 296-314,
- [18]. Nabi, G., Holden, R. & Walmsley, A. (2010). Entrepreneurial intentions among students: towards a re-focused research agenda. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 17(4), 537-551.
- [19]. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang. (2011). *Giáo trình nghiên cứu thị trường*. Việt Nam: Nhà xuất bản Lao động 2011.

- [20]. Pedrini, M., Langella, V. & Molteni, M. (2017). Do entrepreneurial education programs impact the antecedents of entrepreneurial intention? An analysis of an entrepreneurship MBA in Ghana. *Journal of Enterprising Communities: People and Places in the Global Economy*, 11(3), 373-392.
- [21]. Perera, K. H., Jayarathna, L. C. H. & Gunarathna, R. R. P. K. (2011). *The entrepreneurial intention of undergraduates in Sri Lankan universities*. Faculty of commerce and management studies, University of Kelaniya, Sri Lanka.
- [22]. Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên. (2015). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Cần Thơ*, số 38 (2015), 59-66.
- [23]. Rae, D. & Ruth Woodier-Harris, N. (2013). How does enterprise and entrepreneurship education influence postgraduate students' career intentions in the New Era economy? *Education + Training*, 55(8/9), 926-948.
- [24]. Rasli, A. M., Khan, S. R., Malekifar, S. & Jabeen, S. (2013). Factors affecting entrepreneurial intention among graduate students of university Teknologi Malaysia. *International Journal of business and social science*, 4(2), 10-23.
- [25]. Zain, Z. M., Akram, A. M. & Ghani, E. K. (2010). Entrepreneurship Intention among Malaysian business students. *Canadian Social Science*, 6(3), 34-44.
- [26]. Shapero, A., & Sokol, L. (1982). *Some social dimensions of entrepreneurship in C. Kent, D. Sexton and K. Vesper* (eds) The encyclopedia of entrepreneurship Englewood Cliffs.
- [27]. Zollo, L., Laudano, M.C., Ciappei, C. and Zampi, V. (2017). Factors affecting universities' ability to foster students' entrepreneurial behaviour: An empirical investigation. *Journal of Management Development*, 36(2), 268-285.
- [28]. Wagner, J., & Sternberg, R. (2004). Start-up activities, individual characteristics, and the regional milieu: lessons for entrepreneurship support policies from German micro data. *Annals of Regional Science*, 38 (2), 219-240.
- [29]. Wang, W., Lu, W. & Millington, J. K. (2011). Determinants of Entrepreneurial Intention among College Student in China and USA. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, Winter & Spring, 1(1), 35-44.

Thông tin tác giả:

1. Ngô Đức Chiến

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
- Địa chỉ email: chiennnd@dau.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/3/2023

Ngày nhận bản sửa: 24/4/2023

Ngày duyệt đăng: 25/9/2023